

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại Chi-lê;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-

BTC ngày 20/4/2018 Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là Thông tư số 38/2018/TT-BTC)

1. Điểm b, khoản 4, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Trường hợp người khai hải quan không nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b, điểm c, khoản 1 và khoản 2 Điều này thì hàng hóa không được thông quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.”

2. Điểm h, khoản 6, Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“h) Sự khác biệt mã số HS trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu:

Trường hợp có sự khác biệt mã số HS trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu nhưng mô tả hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phù hợp với mô tả hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu, hàng hóa thực tế nhập khẩu, cơ quan hải quan có cơ sở xác định hàng hóa theo mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu, tờ khai hải quan nhập khẩu bổ sung đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định thì chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp có sự khác biệt mã số HS trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu và mô tả hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ không phù hợp với mô tả hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu, hàng hóa thực tế nhập khẩu, cơ quan hải quan có cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu không phải hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì cơ quan hải quan thực hiện từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại khoản 2, Điều 22 Thông tư này.

Trường hợp có sự khác biệt mã số HS trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu nhưng mô tả hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phù hợp với mô tả hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu, hàng hóa thực tế nhập khẩu và cơ quan hải quan không có cơ sở để xác định hàng hóa theo mã số HS trên tờ khai hải quan nhập khẩu đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các văn bản hướng dẫn có liên quan, gồm: tiêu chí xuất xứ thuần túy (WO); hàm lượng giá trị khu vực (RVC); chuyển đổi mã số ở cấp chương (CC), chuyển đổi mã số ở cấp nhóm (CTH), chuyển đổi mã số ở cấp phân nhóm (CTSH); hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ nước thành viên xuất khẩu, hàng hóa được sản xuất từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên (PE); công đoạn gia công chế biến cụ thể (SP); tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (*De Minimis*) thì cơ quan hải quan thực hiện thủ tục xác minh theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 Thông tư này.”

3. Bổ sung điểm d, khoản 1, Điều 22 như sau:

“d) Trường hợp có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nhưng người khai hải quan không khai số tham chiếu, ngày cấp hoặc trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nhưng người khai hải quan không khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, cơ quan hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ theo quy định.

Trường hợp người khai hải quan khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 5 Thông tư này nhưng khai bổ sung và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa quá thời hạn theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, cơ quan hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ theo quy định.”

4. Bổ sung Điều 7a như sau:

“Điều 7a. Xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Hiệp định CPTPP)

1. Việc khai, nộp, kiểm tra, xác minh, từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện Hiệp định CPTPP thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

a) Người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan nhập khẩu một trong các loại chứng từ sau:

a.1) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do người xuất khẩu hoặc người sản xuất phát hành (chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa): 01 bản chính;

a.2) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu: 01 bản chính.

b) Trường hợp chưa kê khai để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt tại thời điểm làm thủ tục hải quan nhập khẩu, để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, người khai hải quan có trách nhiệm sau:

b.1) Khai rõ xuất xứ hàng hóa và khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan;

b.2) Khai bổ sung và nộp 01 bản chính chứng từ chứng nhận xuất xứ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Thủ tục xử lý số tiền thuế nộp thừa được thực hiện theo quy định của

pháp luật về quản lý thuế.

3. Yêu cầu tối thiểu đối với chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải có đủ các thông tin tối thiểu sau:

a.1) Người xuất khẩu hoặc người sản xuất: nêu rõ người chứng nhận là người xuất khẩu hay người sản xuất;

a.2) Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người chứng nhận;

a.3) Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người xuất khẩu nếu người xuất khẩu không phải người chứng nhận;

Thông tin này không bắt buộc nếu người sản xuất cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và không biết thông tin người xuất khẩu. Địa chỉ của người xuất khẩu là nơi xuất khẩu hàng hóa thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

a.4) Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người sản xuất nếu người sản xuất không phải người chứng nhận hay người xuất khẩu hoặc nếu có nhiều hơn một người sản xuất thì ghi "Various" ("Nhiều người sản xuất") hoặc cung cấp một danh sách người sản xuất. Nếu thông tin cần phải giữ bí mật có thể ghi "Available upon request by the importing authorities" ("Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu"). Địa chỉ của người sản xuất là nơi sản xuất của hàng hóa thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

a.5) Tên, địa chỉ, địa chỉ email và số điện thoại của người nhập khẩu (nếu có thông tin về người nhập khẩu). Địa chỉ của người nhập khẩu phải thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

a.6) Mô tả và mã số HS của hàng hóa;

Ghi rõ mô tả hàng hóa và mã số HS ở cấp độ 6 chữ số của hàng hóa: Mô tả phải phù hợp với hàng hóa được chứng nhận xuất xứ. Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sử dụng cho một lô hàng nhập khẩu thì phải nêu rõ số hóa đơn liên quan đến việc xuất khẩu (nếu biết);

a.7) Tiêu chí xuất xứ: Nêu cụ thể tiêu chí xuất xứ mà hàng hóa đáp ứng;

a.8) Thời hạn (Blanket Period)

Trong trường hợp sử dụng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhiều lô hàng giống hệt thì trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thể hiện thời gian áp dụng nhưng không quá 12 tháng;

a.9) Ngày tháng năm và chữ ký được ủy quyền:

Chứng từ chứng nhận xuất xứ phải được người chứng nhận ký, ghi ngày tháng năm và kèm theo xác nhận: Tôi xác nhận rằng hàng hóa được mô tả trong

tài liệu này thỏa mãn điều kiện có xuất xứ và các thông tin có trong tài liệu này là chính xác và đúng sự thật. Tôi chịu trách nhiệm chứng minh khai báo này và đồng ý lưu trữ, xuất trình các tài liệu chứng minh cho việc chứng nhận này theo yêu cầu hoặc trong quá trình xác minh tại trụ sở;

b) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cấp ở dạng văn bản giấy hoặc bản điện tử;

c) Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không sử dụng tiếng Anh, người khai hải quan phải dịch ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh và chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch.

4. Trường hợp một nước thành viên Hiệp định CPTPP thông báo chỉ áp dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc người xuất khẩu, người sản xuất được phê duyệt tự chứng nhận xuất xứ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin thông báo của nước thành viên xuất khẩu, Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Hải quan các tỉnh, thành phố về việc áp dụng các hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ nêu trên, danh sách cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu, danh sách người xuất khẩu, người sản xuất được phê duyệt và các thông tin liên quan khác (nếu có).

5. Thủ tục hải quan áp dụng đối với trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp cho nhiều lô hàng giống hệt được nhập khẩu nhiều lần trong thời hạn được ghi rõ trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm a.8, khoản 3, Điều này như sau:

a) Thủ tục hải quan đối với trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ không ghi cụ thể số lượng hàng hóa nhập khẩu:

Khi làm thủ tục cho lô hàng nhập khẩu đầu tiên của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp cho nhiều lô hàng giống hệt, người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan 01 bản chính chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Cơ quan hải quan đối chiếu sự phù hợp giữa tờ khai hải quan nhập khẩu với chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và đáp ứng quy tắc xuất xứ theo quy định để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Đối với các lô hàng nhập khẩu tiếp theo, người khai hải quan khai vào ô “Phần ghi chú” trên tờ khai hải quan nhập khẩu số tờ khai nhập khẩu lần đầu đã áp dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ theo quy định tại điểm a.8, khoản 3, Điều này.

b) Thủ tục hải quan đối với trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ ghi cụ thể số lượng hàng hóa nhập khẩu:

Người khai hải quan gửi 01 bản chính chứng từ chứng nhận xuất xứ lô hàng giống hệt cho cơ quan hải quan và đề nghị áp dụng cho nhiều lô hàng nhập khẩu giống hệt.

Cơ quan hải quan phải ghi nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa này trên hệ thống và thực hiện trừ lùi số lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo từng lần nhập khẩu. Thủ tục trừ lùi thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.

c) Cơ quan hải quan nơi mở tờ khai nhập khẩu lần đầu kiểm tra hình thức, nội dung của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa; các lần nhập khẩu tiếp theo, cơ quan hải quan kiểm tra thời hạn của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa; mô tả và mã số HS hàng hóa nhập khẩu đáp ứng điều kiện hàng hóa giống hệt.

6. Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt trong trường hợp hoá đơn thương mại được phát hành bởi một nước không phải là thành viên.

Trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một nước không phải là thành viên, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải phát hành tách biệt với hóa đơn thương mại đó.

7. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều nước không phải thành viên quy định tại khoản 2, Điều 21 Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Thông tư số 03/2019/TT-BCT), người khai hải quan nộp chứng từ chứng minh theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 18 Thông tư này.

8. Cơ quan hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với các trường hợp sau:

a) Xác định hàng hóa nhập khẩu không đủ điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế quan theo quy định;

b) Khi tiến hành xác minh mà không nhận được đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa có xuất xứ theo quy định;

c) Quá thời hạn 180 ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi yêu cầu xác minh nhưng người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không trả lời đề nghị xác minh hoặc không cung cấp thông tin xác minh theo quy định;

d) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tổng cục Hải quan đề nghị tiến hành xác minh trực tiếp tại nước xuất khẩu nhưng người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không gửi văn bản trả lời chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu kiểm tra;

đ) Trường hợp quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 22 Thông tư này.

9. Trước khi ra quyết định từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, Tổng cục Hải quan thông báo nội dung kết quả xác minh theo quy

định tại Điều 27 Thông tư số 03/2019/TT-BCT cho người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cung cấp thông tin xác minh. Người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cung cấp, bổ sung thêm thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa trong thời gian tối đa 90 ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi thông báo.

10. Trường hợp từ chối áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, cơ quan hải quan thông báo lý do bằng văn bản cho người nhập khẩu biết.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung cột “Mô tả” tại mục III Phụ lục II Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BTC

“Mặt hàng ô tô có mã số HS thuộc Chương 87, trừ:

Xe ô tô chuyên dùng; xe ô tô đầu kéo container;

Xe ô tô tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ;

Xe ô tô nhập khẩu thuộc diện quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển; hàng viện trợ của nước ngoài; phục vụ công tác nghiên cứu khoa học;

Xe ô tô nhập khẩu theo hình thức tạm nhập tái xuất; chuyển khẩu; gửi kho ngoại quan; quá cảnh;

Xe ô tô nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng theo giấy phép hoặc giấy xác nhận của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp.”

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2019.

2. Đối với các tờ khai hải quan nhập khẩu, xuất khẩu đã đăng ký từ ngày 14/01/2019 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực được áp dụng các quy định về xuất xứ, thuế suất theo Hiệp định CPTPP, Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26/6/2019 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019-2022 và khoản 4 Điều 1 Thông tư này, trừ điều kiện phải khai số tham chiếu, ngày cấp hoặc khai chậm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên tờ khai hải quan nhập khẩu. Người khai hải quan có số tiền thuế nộp thừa gửi văn bản đề nghị cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai để được xử lý theo quy định.

3. Cơ quan hải quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BTC, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan khác. Quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế báo cáo, phản ánh, đề xuất cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn thực hiện.

4. Quá trình thực hiện nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. / mm

Nơi nhận: mm

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban TW mặt trận tổ quốc Việt Nam;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT; TCHQ (71 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Vũ Thị Mai